

Mã số: 421

Ngày nhận: 29/8/2017

Ngày gửi phản biện lần 1: 31/9 /2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 15/11/2017

Ngày duyệt đăng: 16/11/2017

XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NĂM 2016 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2017

Phan Thị Thu Hiền¹

Tóm tắt:

Từ năm 2000, ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ với sự ra đời hàng loạt nhà máy sản xuất, xưởng chế biến cũng như tăng trưởng vượt bậc về năng lực sản xuất, sản lượng, xuất khẩu và thị phần trên thị trường thế giới. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, gỗ và sản phẩm gỗ trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng khoảng 15% trong giai đoạn 2011-2016; kim ngạch xuất khẩu tăng từ 3.43 tỷ đô la Mỹ năm 2011 lên tới khoảng 6.9 tỷ đô la Mỹ năm 2016. Bài báo đưa ra bức tranh tổng thể về ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam với nhiều khía cạnh về nguồn cung, hoạt động sản xuất, chuỗi cung ứng quốc tế cũng như tiêu thụ sản phẩm. Bài báo cũng chỉ ra rằng thời gian tới, ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn liên quan đến hàng rào kỹ thuật và tính hợp pháp của sản phẩm từ các thị trường nhập khẩu quan trọng như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Úc. Một số kiến nghị được bài báo đề cập nhằm thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm gỗ cũng như phát triển rừng bền vững của Việt Nam.

Từ khóa: xuất khẩu, chế biến, gỗ, lâm nghiệp, hợp pháp, chuỗi giá trị.

¹ Trường Đại học Ngoại thương, Email: phanhtien@ftu.edu.vn

Abstract

Since 2000, Vietnam forestry industry and wood processing production had a successful performance with blooming number of wood processing factories, strongly growing in production capacity, manufacturing outputs, market shares in local and international markets. Wood and wood products has become the major export commodity of Vietnam in 2011-2016 with high annual average growth of 15% and increase in total value from 3,43 billion US\$ in 2011 to above 6.9 billion US\$ in 2016 (GDVC, 2016). This paper aims to give a comprehensive picture about the Vietnam's wood processing industry with exports-associated aspects like raw inputs materials source, production, supply chain management and sales. This study also indicates that in future, increasing challenges and obstacles to maintain exports achievements requires the Vietnamese wooden products complying with new technical barriers and legality requirements of many his major trade partners as the EU, USA, Japan and Australia. Finally, several recommendations on these mentioned issues are suggested for a sustainable growth of the Vietnam's forestry exports and development.

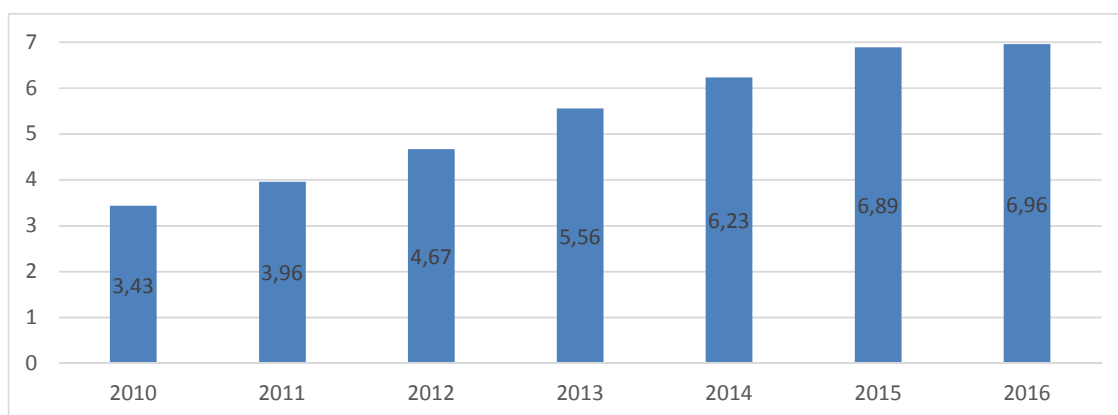
Key words: exports, processing, wood, forestry, legality, value chain.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2016

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2016 đạt mức xấp xỉ 6,89 tỷ USD, đứng thứ 7 về kim ngạch trong số các mặt hàng/nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2016.

Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2016

Đơn vị: tỷ USD

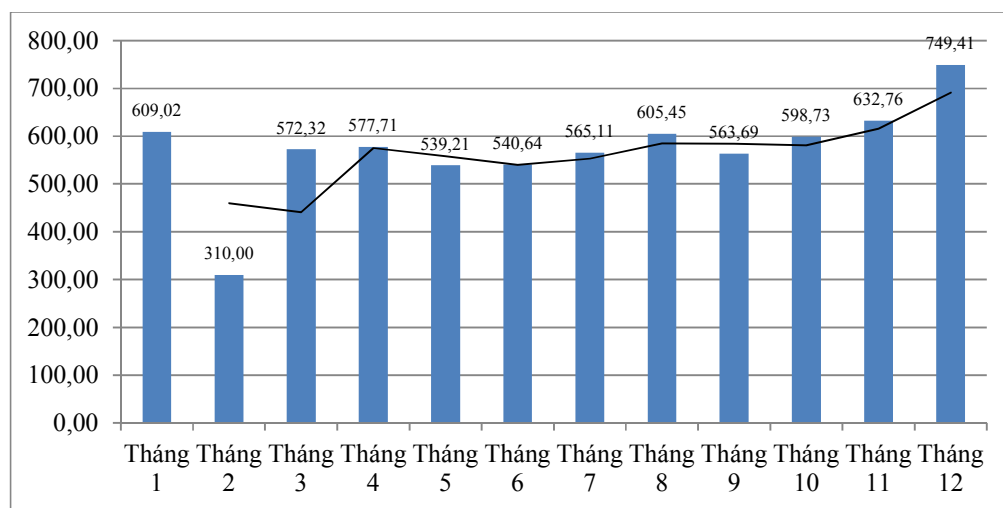


Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2016

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 5,12 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2015, chiếm 73,6% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của toàn ngành trong năm 2016.

Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng năm 2016

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2016

Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của các doanh nghiệp FDI đạt 3,3 tỷ USD, xấp xỉ năm ngoái, chiếm 47,36% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của cả nước (tỷ lệ này của năm 2015 là 47,84%). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ trong năm 2016 đạt gần 3 tỷ USD, xấp xỉ năm 2015, chiếm 58,44% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của cả nước.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam: Năm 2016, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam, đạt trên 2,8 tỷ USD, tăng 6,93% so với năm 2015, chiếm tới 41% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của cả nước; Tiếp đến là thị trường Trung Quốc, đạt trên 1 tỷ USD, tăng 3,82% so với năm 2015, chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của cả nước.

Thị trường Hàn Quốc, Anh và Úc cũng ghi nhận mức tăng trưởng khá trong năm 2016, với mức tăng lần lượt 16,06%; 6,97% và tăng 7,6% so với năm 2015. Ngược lại, Nhật Bản tụt xuống vị trí thứ 3 do kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này giảm 5,93% so với năm 2015, xuống còn 980 triệu USD, chiếm 14% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của cả nước. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang hai thị trường chủ lực khác là Canada và Đức cũng giảm so với năm 2015, với mức giảm lần lượt là 9,34% và giảm 12,8%.

Bảng 1. Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ lực của Việt Nam

Đơn vị: USD

STT	Thị trường	Năm 2015	Năm 2016	Tăng trưởng (%)
1	Hoa Kỳ	2.642.037	2.825.126	6,93
2	Trung Quốc	982.669	1.020.235	3,82
3	Nhật Bản	1.042.444	980.634	-5,93
4	Hàn Quốc	495.530	575.100	16,06
5	Anh	287.143	307.155	6,97
6	Úc	157.285	169.232	7,60
7	Canada	152.221	138.006	-9,34
8	Đức	127.235	110.946	-12,80
9	Pháp	100.919	100.573	-0,34
10	Hà Lan	69.363	69.212	-0,22

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2016

Đánh giá chung: Ngành công nghiệp chế biến gỗ đã trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sau dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ đứng đầu Đông Nam Á. Sản phẩm gỗ của Việt Nam có mặt tại trên 140 quốc gia, chất lượng sản phẩm đồ gỗ Việt Nam luôn được nâng cao, có khả năng cạnh tranh được với các nước trong khu vực.

2. Những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2016

2.1. Thị trường thế giới

Theo báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Châu Âu (CEPS) và Trung tâm Nghiên cứu các ngành công nghiệp (CSIL) về thị trường đồ gỗ nội thất EU và thế giới, ngành đồ gỗ về truyền thống là ngành thâm dụng lao động và có sự tham gia của nhiều công ty vừa và nhỏ, với chuỗi giá trị phức tạp và phân mảnh trong đó nhiều phân đoạn trong quá trình sản xuất được gia công thuê ngoài. Trong thập kỷ vừa qua, trên phạm vi thế giới ngành sản xuất đồ gỗ nội thất tăng trưởng đều hàng năm, ngoại trừ năm 2008 và 2009 do khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong năm 2012, sản xuất đồ gỗ toàn cầu có giá trị 361 tỷ Euro, sản xuất đồ gỗ toàn cầu tăng cao hơn 60% so với 10 năm trước đây. Theo số liệu thống kê của CSIL, hiện nay có khoảng 200 công ty hàng đầu trên thế giới chiếm trên 20% tổng sản lượng đồ gỗ trên thế giới, đây đồng thời là các tập đoàn phân phối sản phẩm gỗ hàng đầu thế giới chiếm trên 20% tổng sản lượng thương mại với mạng lưới sản xuất toàn cầu trải rộng khắp tại các nước đang và kém phát triển có lợi thế cạnh tranh về nguồn lao động và nguyên liệu gỗ. Điều này góp phần thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ của các quốc gia có lợi thế cạnh tranh về sản xuất chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Thương mại đồ gỗ toàn cầu phát triển mạnh mẽ hơn thập kỷ qua, chiếm khoảng 1% tổng thương mại hàng hóa toàn cầu, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành sản xuất đồ gỗ. Tổng thương mại đồ gỗ thế giới là 59 tỷ Euro vào năm 2003 và tăng lên 82 tỷ Euro vào năm 2008, sau khi suy giảm vào thời kỳ khủng hoảng, ngành này đạt mức 98,1 tỷ Euro vào năm 2012. Thương mại gỗ và đồ gỗ quốc tế có đặc trưng cơ bản đó là: (1) khoảng 25% giá trị thương mại là các phụ kiện đồ gỗ (tăng so với 10 năm trước đây) do làn sóng gia công sản xuất và tổ chức chuỗi giá trị toàn cầu; (2) khoảng một nửa thương mại đồ gỗ thế giới diễn ra giữa các nước có khoảng cách địa lý xa nhau, giữa các khu vực kinh tế khác nhau. Những luồng thương mại quan trọng nhất là từ các nước có thu nhập trung bình và thu nhập thấp ở Châu Á sang Hoa Kỳ và Châu Âu.

Năm 2015, những quốc gia xuất khẩu hàng đầu trên thế giới được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2. Những quốc gia xuất khẩu gỗ và đồ gỗ hàng đầu trên thế giới năm 2015

(Gỗ và sản phẩm gỗ thuộc chương 44 trong Danh mục HS)

Nước	Tỷ trọng xuất khẩu trong tổng xuất khẩu quốc gia (%)	Tỷ trọng xuất khẩu ngành hàng trên thế giới (%)
Trung Quốc	0,620	11,43
Canada	2,880	9,46
Mỹ	0,590	7,17
Đức	0,560	5,98
Liên Bang Nga	1,840	5,08
Áo	2,910	3,40
In-đô-nê-xi-a	2,660	3,22
Thụy điển	2,730	3,08
Ma-lay-xi-a	1,880	3,03
Balan	1,910	2,99
Philipines	4,960	2,34
Phần Lan	4,600	2,21
Pháp	0,450	2,08
Bỉ	0,630	2,01
Việt Nam	1,330	2,00

Nguồn: Tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu trực tuyến của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(tính toán dựa trên số liệu thống kê của UN Comtrade): www.trademap.org

2.2. Các điều kiện về yếu tố đầu vào sản xuất

Thời gian qua, Việt Nam đã phát huy tốt lợi thế cạnh tranh về yếu tố sản xuất mặc dù chỉ ở mức rất cơ bản, đó là: (1) vị trí địa lý thuận lợi với đường bờ biển dài và nhiều cảng biển nước sâu rất thích hợp cho việc nhập khẩu nguyên vật liệu và xuất khẩu thành phẩm gỗ và sản phẩm gỗ bằng đường biển; (2) Việt Nam là quốc gia nhiệt đới, có diện tích rừng bao phủ lớn với nhiều chủng loại cây trồng là nguồn cung ổn định cho ngành sản xuất, chế biến gỗ. Hiện nay, Việt Nam có trên 3 triệu ha rừng trồng và có khả năng cung ứng lượng gỗ khoảng 23 triệu m³. Theo tính

toán của Hiệp hội Gỗ Việt Nam, tổng lượng gỗ nguyên liệu dùng cho chế biến gỗ xuất khẩu trung bình là 24 triệu m³/năm (bao gồm dăm gỗ, đồ nội thất, sản phẩm gỗ khác, ván các loại, gỗ tròn và gỗ xẻ, trong đó nguồn cung trong nước đáp ứng khoảng 23 triệu m³ (*Nguyễn Tôn Quyền và các cộng sự, 2016*); (3) nguồn nhân công dồi dào và giá cạnh tranh.

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam đã và đang khẳng định năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới với những yếu tố quan trọng là giá cả, chất lượng cũng như khả năng đáp ứng kịp thời các đơn hàng về mặt thời gian và chủng loại hàng hóa đa dạng. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực dồi dào với kỹ năng thủ công tuyệt vời và nguyên liệu thủ công phong phú là điều kiện tốt để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế khi thực thi chiến lược khác biệt hóa sản phẩm. Theo ông Huỳnh Văn Hạnh, Hội mỹ nghệ và chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh: “Sản phẩm của doanh nghiệp trong ngành rất đa dạng, từ ngoài trời đến trong nhà, trang trí nội thất; từ phong cách cổ điển đến hiện đại. Chất liệu cũng rất phong phú, từ gỗ đến ván nhân tạo, vật liệu tổng hợp; nhìn chung, thỏa mãn các yêu cầu khác nhau của khách hàng các thị trường về lượng và chất”.

Tuy vậy điều kiện yếu tố đầu vào hiện nay của ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ dừng ở mức độ cơ bản mà chưa đạt đến mức độ tiên tiến, phát triển ở trình độ cao, cụ thể như sau:

2.2.1 Thứ nhất, nguồn cung nguyên liệu ngày càng hạn chế với giá nhập khẩu gia tăng

Nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam hiện đang rất khó khăn, chủ yếu từ hai nguồn cơ bản: Nguồn nguyên liệu gỗ trong nước (gỗ tự nhiên và gỗ rừng trồng) và nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu.

Về nguồn nguyên liệu gỗ trong nước: kể từ năm 2014, Chính phủ quyết định đóng cửa rừng tự nhiên, do vậy nguồn nguyên liệu gỗ nội địa chỉ còn có gỗ rừng trồng. Nguyên liệu gỗ rừng trồng hiện đạt khoảng 3,2 triệu ha, với trữ lượng gỗ đạt khoảng 60 triệu m³. Sản lượng gỗ rừng trồng đạt khai thác đạt trên 5 triệu m³/năm, tuy nhiên lượng gỗ này chủ yếu là keo và bạch đàn (loại gỗ khai thác ở độ tuổi từ 6-10 năm, đường kính nhỏ, chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu). Doanh nghiệp Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn khi xuất khẩu sang hai thị trường lớn là Châu Âu và Hoa Kỳ, vì quy định bắt buộc phải sử dụng 70% nguyên liệu có chứng chỉ FSC, 30% còn lại là gỗ có nguồn gốc. Ngoài ra, từ tháng 3/2013, doanh nghiệp xuất khẩu gỗ vào EU phải tuân thủ luật FLEGT² theo đó đồ gỗ nhập khẩu vào EU phải hợp pháp, minh bạch về nguồn

² FLEGT(Forest Law Enforcement, Governance and Trade) là pháp luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản của Liên minh Châu Âu. Việc thực thi FLEGT bắt đầu từ năm 2013, nhằm ngăn chặn việc khai thác gỗ bất hợp pháp bằng chương trình hành động tăng cường công tác quản lý rừng, và thúc đẩy thương mại gỗ khai thác và sản xuất hợp pháp

gốc gỗ nguyên liệu mới cho nhập khẩu. Tuy nhiên, phần lớn nguồn gỗ rừng trồng trong nước không phù hợp với nhu cầu sản xuất đồ gỗ xuất khẩu và cũng chưa có chứng chỉ rừng bền vững FSC (Forest Stewardship Council). Ngoài ra các nguồn lâm sản ngoài gỗ như tre, mía, song, mây, tinh dầu nhựa, keo... rất phong phú. Tuy nhiên, để phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ chỉ có tre nứa và song mây là hai nguồn nguyên liệu cơ bản, đủ cung cấp cho hoạt động sản xuất trong nước.

Về nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu nên có thêm thông tin cụ thể về thị trường nhập khẩu gỗ của VN

Gỗ nhập khẩu chiếm khoảng 30-50% nguồn nguyên liệu gỗ của Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu bằng 30% kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ. Về thị trường nhập khẩu, Việt Nam đang nhập khẩu từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trước đây, nguyên liệu gỗ chủ yếu nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á như Campuchia, Ma-lay-xi-a và In-đô-nê-xi-a tuy nhiên những nguồn cung này đang khan hiếm bởi chính sách cấm xuất khẩu gỗ rừng tự nhiên của Chính phủ. Thay thế nguồn cung từ các nước trong khu vực Châu Á, hiện nay hoạt động nhập khẩu gỗ nguyên liệu đặc biệt là gỗ cứng (hardwood) của Việt Nam từ Liên minh Châu Âu, khu vực Châu Mỹ có xu hướng gia tăng như số liệu dưới đây.

Bảng 3. Các thị trường nhập khẩu gỗ nguyên liệu lớn nhất của Việt Nam năm 2015-2016

Đơn vị: nghìn đô la Mỹ

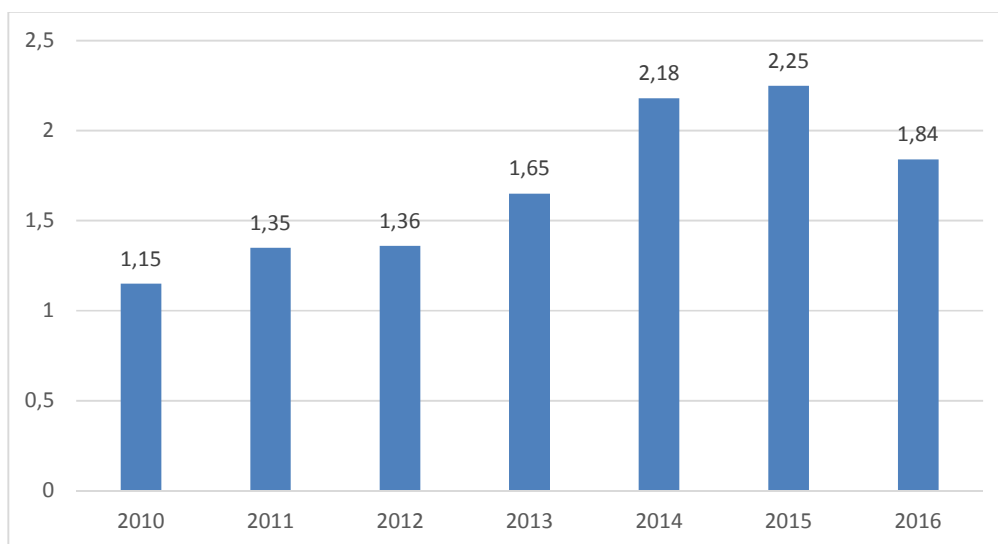
Quốc gia	Năm 2015	Năm 2016	So sánh năm 2016 và năm 2015
Trung Quốc	250.199	286.209	10,00
Hoa Kỳ	234.509	219.427	-6,43
Campuchia	386.068	182.424	-52,75
Malaysia	101.830	93.631	-8,05
Thái Lan	91.029	91.036	0,01
Lào	360.054	79.396	-77,95
Chi lê	62.319	63.058	1,19
Niu Zilân	54.974	55.927	1,73
Đức	38.041	47.064	23,72
Pháp	29.969	33.632	12,22

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2016.

Ngoài ra, do nguồn cung gỗ nguyên liệu hạn chế nên giá nhiều loại gỗ đã tăng bình quân từ 5% - 7%, đặc biệt gỗ cứng đã tăng từ 30% - 40%, làm cho nhiều doanh nghiệp Việt Nam rơi vào tình trạng khó khăn.

Biểu đồ 2. Giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ 2000-2016

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Nguyễn Tôn Quyền và các tác giả, 2016

Từ đầu năm 2013 đến nay, nhu cầu nguyên liệu chế biến sản phẩm gỗ phục vụ tiêu dùng ngày càng tăng trong khi nguồn cung hạn hẹp, giá gỗ nguyên liệu sẽ có xu hướng tăng cao trong thời gian tới. Hiện nay, có khoảng hơn 70% nguồn nguyên liệu sản xuất của ngành gỗ Việt Nam phải nhập khẩu, doanh nghiệp chế biến gỗ khá bị động trong dự trữ nguyên liệu, do thiếu vốn nên đa phần doanh nghiệp chỉ dám nhập khẩu nguyên liệu vừa đủ trong vài tháng, và sản xuất trong sự lo lắng khi nguồn nguyên liệu nhập khẩu tăng giá (*Nguyễn Tôn Quyền và các cộng sự, 2016*).

Với nhu cầu về mặt nguyên liệu trung bình từ 29 - 30 triệu m³ gỗ nguyên liệu hàng năm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thị trường trong nước và xuất khẩu, kèm theo đó là việc đảm bảo và tuân thủ những yêu cầu về gỗ hợp pháp từ các quốc gia nhập khẩu sản phẩm gỗ, cùng với đó là các chính sách thay đổi từ các quốc gia mà Việt Nam đã và đang nhập khẩu nguyên liệu như Lào, Campuchia, và Trung Quốc. Điều này dẫn tới tình trạng cạnh tranh về thu mua nguyên liệu tại quốc gia mà Việt Nam hiện đang nhập khẩu gỗ, và ngay chính tại thị trường Việt Nam. Dự kiến đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 10 tỷ USD thì nguồn cung gỗ nguyên liệu sẽ cần thêm khoảng 4-5 triệu m³ /năm. Đây sẽ là thách thức lớn đối với năng lực cạnh tranh của ngành nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

2.2.2 Thứ hai, nguồn nhân lực cao, có trình độ còn thiếu

Đến nay cả nước có trên 4200 doanh nghiệp chế biến gỗ thu hút được trên 300.000 lao động, trong đó: Số lượng kỹ sư chế biến gỗ được đào tạo trong 50 năm qua tại Đại học Lâm nghiệp và các trường Đại học khác đạt trên 4.000 kỹ sư; Số lượng kỹ sư CBG chỉ chiếm từ 1- 2% so với tổng số lao động hoạt động trong ngành CBG; Số lượng công nhân kỹ thuật được đào tạo bài bản chỉ chiếm 20- 30%, còn lại là lao động phổ thông (*Nguyễn Tôn Quyền và các tác giả, 2016*).

Về lao động, ngành công nghiệp chế biến gỗ chiếm khoảng từ 250.000 – 300.000 lao động. Trong đó, 10% lao động có trình độ đại học trở lên; 45-50% lao động thường xuyên được đào tạo, còn lại 35-40% lao động giản đơn theo mùa vụ. Mặc dù số lượng lao động trong ngành hàng chế biến gỗ rất lớn nhưng đa số lao động chưa được đào tạo bài bản, hoạt động thiếu chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, sự phân công lao động chưa hợp lý, giám sát, quản lý vẫn còn thiếu hiệu quả đang là những vấn đề nổi cộm hiện nay. Năng suất lao động trong ngành chế biến gỗ ở Việt Nam còn thấp: bằng 50% của Phi-líp-pin, 40% năng suất lao động của Trung Quốc và chỉ bằng 20% năng suất lao động của Liên minh Châu Âu (EU). Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng như ngày nay, số lượng nhân công trong ngành chế biến gỗ có kiến thức về toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại, kinh doanh và pháp luật quốc tế cũng như kỹ năng thực hành các vấn đề mới như quyền sở hữu trí tuệ, chuỗi giá trị toàn cầu, thương mại điện tử còn rất ít.

2.2.3 Thứ ba, năng lực nghiên cứu và phát triển, đổi mới và sáng tạo còn thấp

Công nghệ sản xuất, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam hiện đang phân theo 4 cấp độ: nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu, nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo, nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ. Nhìn chung, trong thời gian qua các doanh nghiệp chế biến gỗ đã có một số nỗ lực trong cải tiến công nghệ sử dụng trong chế biến gỗ. Nhiều công nghệ mới, hiện đại như công nghệ xử lý biến tính gỗ, tạo các vật liệu composite gỗ cũng đã được đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, những công nghệ này cần mức đầu tư tương đối lớn, vượt quá khả năng của doanh nghiệp Việt Nam.

Hơn 90% doanh nghiệp chế biến xuất khẩu là doanh nghiệp vừa và nhỏ cộng với chất lượng nguồn nhân lực chưa cao khiến cho hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm cũng như đổi mới, sáng tạo về công nghệ, quy trình sản xuất, mô hình quản lý còn hạn chế. Theo Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Dũng, Cục Chế biến, Thương mại Nông Lâm Sản và nghề muối: “Về nghiên cứu và áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong chế biến gỗ còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu chưa nhiều, số công trình nghiên cứu ít, tản mạn, chưa

có công trình nghiên cứu sâu gần với doanh nghiệp chế biến, chưa giải quyết được những vấn đề khó khăn cho doanh nghiệp. Công nghệ chế biến hóa học gỗ, thiết kế sản phẩm, tận dụng phế, phụ phẩm ngành chế biến gỗ,... chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức”.

2.2.4 Thứ tư, khó khăn khi tiếp cận nguồn lực tài chính và thông tin thị trường

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp nhiều khó khăn trong nguồn lực, nhất là trong lĩnh vực đất đai thì gần như là bất lợi vì không có vốn nên khó tiếp cận. Theo ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng ban Pháp chế, VCCI, “tỉ lệ tiếp cận nguồn vốn ngân hàng của doanh nghiệp tư nhân chỉ đạt 30 - 40%. Nhà nước đang dành nhiều ưu đãi cho các doanh nghiệp lớn. Cần tháo gỡ các cản trở cho các doanh nghiệp nhỏ để họ có cơ hội kinh doanh và có lãi”.

Bên cạnh vấn đề lãi suất ngân hàng, có những chi phí không thể hoạch toán rõ ràng, các khoản không chính thức chiếm tới 12% chi phí doanh nghiệp, nằm ở khâu giao dịch ngân hàng, đất đai. Do đặc thù ngành chế biến gỗ xuất khẩu, doanh nghiệp cần diện tích mặt bằng khá lớn để xây dựng nhà xưởng, kho bãi chứa gỗ nguyên liệu và thành phẩm kéo dài từ khi tập hợp gỗ nguyên liệu cho đến khi giao hàng thành phẩm vì vậy chi phí sở hữu hay thuê đất của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng chi phí đầu tư sản xuất. Cũng như vậy nguồn cung gỗ nguyên liệu chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ điều kiện tự nhiên, chính sách phát triển và bảo vệ rừng của các quốc gia cũng như tình hình buôn bán gỗ trái phép khiến cho nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu phải dự trữ nguyên liệu để đảm bảo thực hiện các đơn hàng đã ký. Tuy nhiên thiếu vốn và hàng loạt trở ngại vay vốn đang là rào cản đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của doanh nghiệp chế biến gỗ.

Hạn chế thông tin thị trường cũng như chương trình xúc tiến thương mại, khiến cho hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp chủ yếu thông qua trung gian thương mại với những đơn hàng nhỏ lẻ và quy cách theo đặt hàng cụ thể nên khó đạt được lợi ích kinh tế theo quy mô. Phụ thuộc vào từng đơn hàng của phía đối tác nên doanh nghiệp Việt Nam không đủ thông tin về chuỗi giá trị cũng như người tiêu dùng cuối cùng nên chưa thể thực hiện chuyên môn hóa và phân công lao động quốc tế hiệu quả. Hơn nữa, không đạt được lợi ích kinh tế theo quy mô khiến cho lợi thế cạnh tranh của sản phẩm chỉ dừng lại ở giá thấp và chất lượng tiêu thụ tốt chứ không thể tiến cao hơn trong chuỗi giá trị như thiết kế, marketing, thương hiệu. Nhiều doanh nghiệp gỗ cho rằng lợi nhuận thấp do chi phí đầu vào tăng cao khiến giá thành sản phẩm tăng trong khi giá bán không tăng tương xứng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy lợi nhuận thấp là do các doanh nghiệp gỗ Việt Nam đang bị động, phải phụ thuộc vào nước ngoài rất nhiều khâu trong chuỗi sản phẩm từ nguyên liệu, thiết kế cho đến tiêu thụ... Theo Hiệp hội Công nghiệp đồ gỗ ASEAN, mặc dù Việt Nam

đang dẫn đầu về xuất khẩu đồ gỗ ở Đông Nam Á nhưng phần lớn tập trung sản xuất theo các đơn đặt hàng từ nước ngoài, thiết kế sản phẩm và phân phối đều phụ thuộc khách hàng.

2.3. Ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

Trong công nghiệp chế biến gỗ, ngoài nguyên liệu chính là gỗ ra, các loại vật liệu và phụ tùng hay dùng là các loại keo gắn gỗ, các loại chất sơn phủ bề mặt, các loại phụ kiện như đinh vít, ke, bản lề, ốc vít,... Đối với các sản phẩm gỗ truyền thống hoặc sản xuất đơn lẻ, có thể các loại vật liệu, phụ kiện này đóng góp không lớn vào giá trị hoặc chất lượng của sản phẩm, nhưng đối với công nghiệp chế biến gỗ hiện đại, nhất là trong chế tạo ván nhân tạo, cũng như chế biến đồ gỗ từ ván nhân tạo, sản xuất sản phẩm theo hướng công nghiệp, thì các vật liệu và phụ kiện của ngành công nghiệp hỗ trợ lại đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra chất lượng, giá trị và giá trị gia tăng của các loại sản phẩm này. Điều này có thể được thấy rõ khi đa phần các sản phẩm đồ gỗ nội thất ngoại nhập được ưa chuộng trên thị trường nội địa là do chúng có được các loại phụ kiện phù hợp, có chất lượng cao qua đó tạo ra độ bền và sức hấp dẫn của sản phẩm nói chung. Trong chế biến đồ mộc, các loại phụ kiện như keo gắn gỗ, bản lề, ốc vít, đinh ke,... có thể chiếm đến 30% – 40% giá trị của sản phẩm. Các phụ kiện kim loại có giá trị của sản phẩm đồ gỗ trong nhà đều được nhập khẩu. Các công cụ như dao cắt, sơn, keo, ngũ kim, ốc vít,... có tới 90% là đồ nhập khẩu, phụ kiện trong nước chỉ chiếm 10%. Có thể nói công nghiệp phụ trợ là một ngành không thể thiếu trong công nghiệp chế biến hiện đại, mang tính chuyên môn hóa cao và có một vai trò to lớn trong quá trình phát triển ngành chế biến gỗ. Theo ông Đinh Ngọc Minh, Vụ Phó, Vụ Kinh tế nông nghiệp – Bộ Kế hoạch & Đầu tư: “Cho đến nay, chưa có bất kỳ một nghiên cứu, điều tra nào đánh giá về thực trạng của ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho chế biến gỗ. Mặc dù đóng một vai trò rất quan trọng trong công nghiệp này, nhưng công nghiệp hỗ trợ cho ngành chế biến gỗ vẫn chưa có được sự phát triển phù hợp. Thiếu một chính sách nhất quán và có hiệu quả cho việc phát triển công nghiệp hỗ trợ nói chung và cho công nghiệp hỗ trợ đối với công nghiệp chế biến gỗ”.

Cơ sở hạ tầng giao thông, dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu của Việt Nam kém phát triển khiến cho chi phí xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chiếm tỷ trọng cao trong giá thành và lợi nhuận cắt giảm. Hiện nay, phần lớn gỗ nguyên liệu nhập khẩu được thực hiện theo điều kiện cơ sở giao hàng CFR (tiền gỗ, chi phí vận tải quốc tế đến cảng của Việt Nam) hoặc CIF (tiền gỗ, chi phí vận tải quốc tế và phí bảo hiểm đến cảng đích tại Việt Nam). Ngược lại, khi xuất thành phẩm, sản phẩm gỗ thì chủ yếu là hợp đồng FOB (giao hàng trên tàu), theo đó giá bán hàng bao gồm các chi phí cho đến khi hàng lên tàu tại cảng giao hàng ở Việt Nam. Điều này khiến cho chi phí nhập

khẩu nguyên liệu gỗ thường cao, chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, nếu như hãng tàu vận chuyển nguyên liệu gỗ nhập khẩu về Việt Nam không có hàng hóa để vận chuyển sau khi dỡ hàng thì cước phí vận chuyển nhập khẩu còn bao gồm cả cước khổng và tăng lên rất nhiều. Trong khi đó, xuất khẩu với giá FOB, việc vận tải quốc tế do phía đối tác đảm nhận khiến doanh nghiệp rơi vào tình trạng phụ thuộc người chuyên chở do người mua chỉ định, đồng thời phải trả chi phí về vận tải nội địa, chi phí thuê container và các công việc đóng gói hàng hóa vào container để đưa hàng lên tàu xuất khẩu mà không biết chính xác là bao nhiêu.

Do cơ sở hạ tầng giao thông kém phát triển khiến cho chi phí vận chuyển đường bộ từ địa điểm sản xuất đến cảng xuất khẩu rất lớn, thậm chí còn cao hơn chi phí vận chuyển quốc tế từ Ma-lay-xi-a về Việt Nam. Như trường hợp các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tại Bình Định, thường xuất sản phẩm qua cảng Quy Nhơn, tuy nhiên vẫn có lượng hàng lớn phải xuất qua các cảng khác như tại thành phố Hồ Chí Minh buộc phải kéo container đi quãng đường dài và gia tăng thời gian và chi phí kinh doanh.

Tóm lại có một vòng luẩn quẩn trong ngành chế biến gỗ Việt Nam, ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển khiến cho giá trị gia tăng trong sản phẩm thấp, doanh nghiệp chế biến gỗ chỉ tham gia ở công đoạn hạ nguồn trong chuỗi giá trị toàn cầu thực hiện các đơn hàng riêng lẻ theo mùa vụ hay hợp đồng gia công ngắn hạn nên không đạt được lợi ích kinh tế theo quy mô. Thực tế này không khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển. Hơn nữa, Trung Quốc là địa chỉ cung cấp sản phẩm phụ trợ với chủng loại hết sức đa dạng, phong phú cùng với mức giá cạnh tranh cũng là trở ngại đối với bất kỳ doanh nghiệp nào muốn đầu tư phát triển sản phẩm phụ trợ ngành gỗ tại Việt Nam.

Cuối cùng, mặc dù là quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trên thị trường thế giới nhưng cả nước chưa có một cụm sản xuất, chế biến gỗ tập trung về khu vực địa lý, có tính liên kết và hỗ trợ lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong một chu trình kinh doanh khép kín. Thời gian tới để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chế biến gỗ, Việt Nam cần có chính sách phát triển các cụm sản xuất chế biến gỗ tập trung với quy mô lớn, tập hợp các doanh nghiệp cung ứng, sản xuất phụ trợ và sản xuất thành phẩm cũng như tổ hợp dịch vụ hỗ trợ như logistics, vận tải, giao nhận, tài chính và pháp lý.

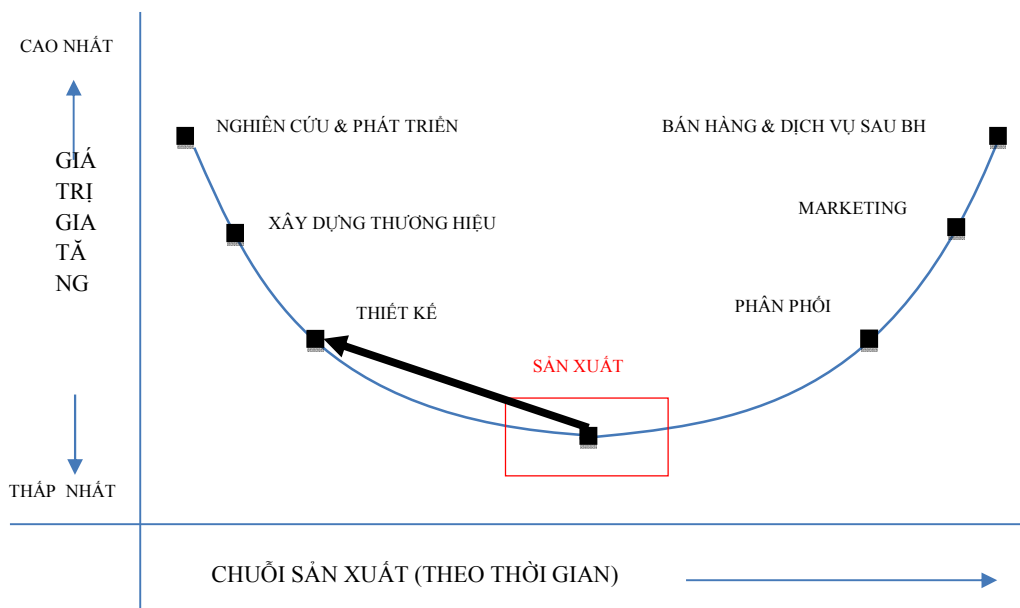
3. Vị trí của sản phẩm gỗ “Made in Việt Nam” trong chuỗi giá trị toàn cầu

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ của Việt Nam (với 90% doanh nghiệp vừa và nhỏ) đang đứng ở vị trí tạo ra giá trị gia tăng thấp trong chuỗi cung ứng gỗ quốc

tế. Vượt qua giai đoạn gia công truyền thống tức là các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ Việt Nam (bên nhận gia công) nhận nguyên vật liệu, công nghệ và thiết bị, máy móc từ phía đối tác nước ngoài (bên đặt gia công) để sản xuất thành phẩm. Thù lao gia công đơn thuần chỉ là tiền công lao động và rất nhỏ so với giá thành sản phẩm. Ngày nay, các doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh để thực hiện tổ chức sản xuất và xuất khẩu. Tuy vậy, các doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào thiết kế và quy cách kỹ thuật do phía đối tác yêu cầu mà chưa thực sự chủ động chào bán các sản phẩm là tài sản trí tuệ riêng của doanh nghiệp. Nói một cách khác, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiến cao hơn trong phương thức kinh doanh gia công quốc tế, trong đó doanh nghiệp chủ động về nguyên liệu sản xuất, thiết kế, quy trình sản xuất cũng như hoàn thiện sản phẩm và giao lại thành phẩm cho bên đặt gia công theo Hợp đồng đã ký kết. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm gỗ xuất xứ Việt Nam phân phối trên thị trường thế giới dưới thương hiệu nước ngoài như IKEA, King Fisher, Metro,... Xây dựng và phát triển thương hiệu Việt Nam đối với gỗ và sản phẩm gỗ “Made in Vietnam” trên thị trường thế giới là thách thức đối với ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Trong chuỗi giá trị toàn cầu của sản phẩm gỗ thì năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam đã vượt qua giai đoạn OEM (Original Equipment Manufacturer), đang ở trình độ ODM (Original Design Manufacturer) nhưng chưa vươn tới được vị trí OBM (Original Brand Manufacturer). Xét ở vị trí tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị sản phẩm thì các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn cấp thấp như trong mô hình dưới đây:

Sơ đồ 1. Chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Theo ông Nguyễn Thành Huy, Công ty TNHH TK, hiện nay đa số các DN gỗ ít chịu sức ép về mẫu mã, bởi do phần đông làm gia công theo mẫu hàng từ đối tác, sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu sang các nước Châu Âu và Mỹ nên phần lớn các doanh nghiệp phải thực hiện các mẫu sản phẩm từ Mỹ và Châu Âu cung cấp. Đặc trưng của thị trường Mỹ và Châu Âu chính là mẫu mã thay đổi liên tục, thậm chí một mẫu mã mới chỉ được khách hàng Châu Âu ưa chuộng chỉ trong vòng vài tháng. Nếu các doanh nghiệp gỗ thực hiện tốt công việc thiết kế, sáng tạo mẫu mã phù hợp với thị trường sẽ làm cho sản phẩm gỗ thêm nhiều giá trị gia tăng (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, 2016).

4. Dự báo, triển vọng năm 2017 và các khuyến nghị

4.1. Dự báo, triển vọng

4.1.1. Căn cứ, cơ sở của dự báo

- *Thứ nhất: thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường thế giới*

Thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trên thị trường thế giới còn rất nhỏ và có triển vọng gia tăng trong thời gian tới (Bảng 2).

- *Thứ hai, Hiệp định VPA/FLEGT với Liên minh Châu Âu (EU)*

Việt Nam bắt đầu đàm phán Hiệp định VPA/FLEGT³ với Liên minh Châu Âu (EU) bắt đầu từ tháng 11/2010, Việt Nam thể hiện sự cam kết của chính phủ và của người dân và cộng đồng doanh nghiệp chế biến gỗ về chống buôn bán gỗ bất hợp pháp trên toàn cầu. Đảm bảo gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp khi xuất khẩu vào EU, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng thị trường vào EU. Sau gần 6 năm đàm phán, vào ngày 18/11, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chính thức công bố cơ bản kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác Tự nguyện về thực thi luật, quản trị rừng và thương mại gỗ và sản phẩm gỗ (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU. Nội dung quan trọng nhất của Hiệp định là Việt Nam sẽ xây dựng và vận hành “Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp” phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu của Liên minh Châu Âu về truy suất nguồn gốc gỗ hợp pháp trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Hiệp định là “giấy thông hành” để các lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU không phải thực hiện trách nhiệm giải trình về truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp theo “Quy chế gỗ Liên minh Châu Âu”, thúc đẩy quản lý rừng bền vững và phát triển bền vững ngành công nghiệp chế biến xuất

³ Hiệp định Đối tác Tự nguyện giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và về thực thi pháp luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản với Liên minh Châu Âu. Hiệp định xác lập khung pháp lý đảm bảo rằng tất cả các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Liên minh từ Việt Nam đều được khai thác và sản xuất hợp pháp, và từ đó, thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ rừng được quản lý bền vững và được khai thác phù hợp với quy định pháp luật của quốc gia khai thác.

khẩu gỗ của Việt Nam. Theo Bộ NNPTNT, gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đã xuất khẩu trên 140 quốc gia trên Thế giới với kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt mức xấp xỉ 7 tỷ USD. Do vậy việc đàm phán hiệp định này có ý nghĩa quan trọng với ngành chế biến gỗ nói riêng và ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung.

Kí kết hiệp định này, cũng như một tuyên bố, Việt Nam sẽ song hành cùng với các quốc gia có nền kinh tế phát triển có hệ thống quản lý rừng tiên tiến, bền vững. Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp khi Hiệp định được kí sẽ tác động toàn bộ hệ thống kiểm soát gỗ trong nước và xuất khẩu. Từ các hộ chế biến kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức dù đang thương mại nội địa hay xuất khẩu, hay đồ gỗ sử dụng tại gia đình thì đều chịu tác động, chứ không phải chỉ các doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường EU

- *Thứ ba, thị trường EU với sự kiện Brexit*

Sự kiện nước Anh thành công việc trưng cầu dân ý rời khỏi Liên minh Châu Âu (Brexit) đang tác động trực tiếp đến đồng Bảng Anh, khi giá Bảng xuống thấp mức kỉ lục trong vòng 30 năm. Những tác động ngắn hạn hiện nay có thể kéo dài trở thành trung hạn, thậm chí dài hạn và điều này dẫn đến hệ lụy là những suy thoái kinh tế. Theo đánh giá của Tổ chức Gỗ Nhiệt đới Quốc tế (ITTO), Anh có vai trò quan trọng trong khối EU, là một trong ba quốc gia lớn nhất trong khối, về cả khía cạnh dân số, tổng GDP và đầu tư nước ngoài. Trong khối EU, Anh là quốc gia nhập khẩu các sản phẩm gỗ nhiệt đới nhiều nhất. Năm 2015 giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ từ các nước nhiệt đới vào Anh lên tới 960 triệu Euro, chiếm khoảng 25% trong tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm gỗ từ các nước nhiệt đới vào toàn khối EU. Con số này vượt xa so với giá trị nhập khẩu vào Pháp, là nước có kim ngạch nhập khẩu lớn thứ 2 trong khối. Khác với các quốc gia trong khối EU, khi giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ từ các nước nhiệt đới chững lại hoặc giảm, nhập khẩu vào Anh vẫn tiếp tục gia tăng, thể hiện sự phát triển không ngừng của thị trường. Với tầm quan trọng của Anh trong khối EU, Brexit sẽ tác động trực tiếp đến mối quan hệ thương mại giữa Anh và các nước thành viên EU, cũng như giữa các nước trong khối EU và các nước khác bên ngoài khối (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, 2016).

Việt Nam là một trong ba quốc gia xuất khẩu các sản phẩm gỗ nhiều nhất vào Anh. với kim ngạch xuất khẩu hàng năm chiếm khoảng 35-36% trong gian đoạn 2013-2015. Sự kiện Brexit gây mất giá đồng Bảng, và giảm sức mua từ Anh và các nước khác trong khối EU nói chung và sự sụt giảm trong ngành công nghiệp xây dựng nhà cửa tại Anh sẽ có tác động trực tiếp đến ngành gỗ của Việt Nam. Nói cách khác, cầu đối với các sản phẩm gỗ nhập khẩu từ Việt Nam tại Anh chắc chắn sẽ giảm.

- *Thứ tư, phát triển các thị trường mới nhằm phát huy cơ hội từ FTAs với Việt Nam*

Hiện nay trong số các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng đầu của Việt Nam mới chỉ có Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản là đã thực thi cơ chế ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực. Điều này càng khẳng định, gỗ và sản phẩm gỗ sản xuất chế biến tại Việt Nam sẽ có sức cạnh tranh cao hơn khi hàng loạt các FTA thế hệ mới của Việt Nam có hiệu lực như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (dự kiến có hiệu lực từ 2018), Hiệp định xuyên Thái Bình Dương TPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Khối EFTA (gồm các nước Thụy Sĩ, Na-uy, Ai-xơ-len, Lichteinsten), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) giữa ASEAN và 6 đối tác đã có FTA với ASEAN là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc và New Zealand.

4.1.2. *Chính sách quản lý đối với nguồn cung gỗ nguyên liệu phục vụ công nghiệp gỗ chế biến*

- *Thứ nhất, chính sách nhập khẩu gỗ nguyên liệu*

Hiệp định Đối tác Tự nguyện về thực thi luật, quản trị rừng và thương mại gỗ và sản phẩm gỗ (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU gồm 9 phụ lục:

- ✓ Danh mục hàng hóa đưa vào hiệp định VPA/FLEGT;
- ✓ Khuôn khổ định nghĩa gỗ hợp pháp của Việt Nam;
- ✓ Điều kiện cho phép lưu thông tự do các sản phẩm gỗ được cấp phép FLEGT của Việt Nam;
- ✓ Quy trình và thủ tục cấp phép FLEGT;
- ✓ Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ: VN TLAS - Vietnam Timber Legality Assurance System ;
- ✓ Thiết lập và triển khai cơ chế giám sát độc lập hệ thống VN TLAS;
- ✓ Tiêu chí đánh giá tính sẵn sàng để cấp phép FLEGT của hệ thống VN TLAS;
- ✓ Công bố thông tin;
- ✓ Chức năng của Ủy ban thực hiện chung (JIC).

Hiệp định này sẽ tác động tới cộng đồng doanh nghiệp rất lớn bởi Việt Nam có hàng triệu hộ nông dân trồng rừng, cũng như có đến gần 5000 doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia xuất khẩu.

Trước đó, vào năm 2010 EU đã ban hành Quy chế gỗ (EUTR 995/2010), yêu cầu cấm buôn bán gỗ bất hợp pháp tại EU. Nhà nhập khẩu gỗ và EU phải làm trách nhiệm giải trình về nguồn gốc gỗ, trách nhiệm về truy xuất nguồn gốc gỗ trong chuỗi cung ứng. Cùng với Luật Lacey của Mỹ thì quy chế này được đánh giá cao, có tác dụng mạnh mẽ trong hạn chế khai thác gỗ bất hợp pháp. Thực thi Hiệp định này cũng như triển khai Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ cần có

sự chung tay, hợp tác của Nhà nước và doanh nghiệp cũng như nhà cung cấp gỗ nguyên liệu (rừng trồng và nhập khẩu) với nhà sản xuất, chế biến xuất khẩu.

Ngoài ra, Việt Nam vừa hoàn tất đàm phán và ký một loạt Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới quan trọng, trong đó với ngành gỗ, ngành sản xuất và chế biến xuất khẩu gỗ cũng như các ngành công nghiệp khác là nhóm có không gian chính sách bị thu hẹp nhất. Theo bà Nguyễn Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập cho biết: Việt Nam không thể bảo vệ ngành gỗ bằng thuế nhập khẩu hay các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu, biện pháp phân biệt đối xử về đầu tư, thị trường. Tuy nhiên, vẫn có thể bảo hộ bằng những biện pháp nhất định như chống bán phá giá, chống trợ cấp và những biện pháp được phép khác. Đặc biệt, đây phải là vấn đề mang tính cấp bách, khi ngành gỗ của Việt Nam phải đối mặt với không ít rủi ro như tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu khi buôn bán các sản phẩm gỗ trái phép ở nhiều nước có thể bị coi là phạm pháp, thiếu hệ thống kiểm soát chuỗi cung hiệu quả hay vấn đề sử dụng lao động.

4.1.3. Thay đổi, triển vọng thị trường gỗ nguyên liệu

Trong 10 năm gần đây, gỗ cao su là nguồn nguyên liệu quan trọng và sử dụng phổ biến trong ngành chế biến gỗ. Thống kê từ Hiệp hội Cao su Việt Nam cho thấy, diện tích trồng cây cao su tăng từ 748,7 nghìn ha vào năm 2010 đến xấp xỉ 1 triệu ha vào năm 2015 (Hiệp hội Cao su Việt Nam, 2015).

Việt Nam có tiềm năng phát triển ngành công nghiệp gỗ cao su. Hiện tại lượng gỗ cao su hàng năm khai thác từ các vườn thanh lý, tái canh khoảng 2 triệu m³/năm. Theo ước tính, đến năm 2030, lượng gỗ cao su có thể đạt mức 6 triệu m³ do diện tích cao su được mở rộng đáng kể từ năm 2000 và diện tích tái canh đang tăng dần qua các năm. Chuỗi cung ứng gỗ cao su tại Việt Nam xuất phát từ 4 loại hình kinh doanh: gỗ cao su thanh lý của các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG), gỗ cao su thanh lý của các công ty do địa phương quản lý, gỗ cao su của các hộ gia đình, gỗ cao su của các công ty tư nhân, và gỗ cao su nhập khẩu.

Diện tích cao su phát triển đã tạo nguồn cung ứng gỗ cao su ngày càng nhiều và cùng với sự phát triển của công nghệ xử lý, chế biến gỗ, các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ cao su ngày càng được ưa chuộng ở trong và ngoài nước. Sử dụng gỗ cao su làm nguyên liệu trong ngành chế biến gỗ sẽ tạo ra lợi ích kinh tế xã hội cho các vùng nông thôn, cải thiện môi trường và tăng cường giao thương quốc tế. Về mặt kinh tế xã hội, việc khai thác tận thu gỗ cao su khi hiệu quả kinh tế mù cao su xuống thấp sẽ nâng cao thu nhập cho các hộ dân cũng như các công ty trồng cao su tại các vùng nông thôn. Về mặt môi trường, việc sử dụng gỗ cao su sẽ giảm khí phát thải vì không phải đốt khi tái canh trồng mới. Trước đây, gỗ cao su khi tái canh thường được đốt tại

vườn hoặc bán làm củi. Theo ước tính, khi gỗ cao su được sử dụng làm nguyên liệu chế biến, lượng khí phát thải (tính ra CO₂) sẽ giảm khoảng 267 tấn/ha so với gỗ cao su khi sử dụng làm củi hoặc đốt tại vườn. Theo bà Trần Thị Thúy Hoa, Chánh văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam, trong năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam dự kiến sẽ thanh lý khoảng 30 nghìn ha cao su đã hết thời gian khai thác mỏ để khai thác gỗ, lượng gỗ khai thác dự kiến lên tới 8-9 triệu m³ nên gỗ cao su càng dư thừa. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam nói riêng và các doanh nghiệp trong ngành cao su nói chung mong muốn các doanh nghiệp chế biến gỗ sử dụng ngay nguyên liệu gỗ cao su trong nước, vừa giúp tiết kiệm chi phí lại giải quyết phần nào khó khăn cho ngành cao su. Đây chính là giải pháp góp phần giải quyết vướng mắc cho cả đôi bên. Gỗ cao su cũng đã được khai thác và sử dụng làm đồ nội thất xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản.

4.1.4. Rủi ro của hoạt động chế biến gỗ xuất khẩu tại Việt Nam thời gian tới

- Thứ nhất, rủi ro về nguồn cung gỗ nguyên liệu

Sự gia tăng mạnh mẽ về quy mô sản xuất ngành chế biến gỗ của Việt Nam cùng với chính sách phát triển rừng của nhiều quốc gia trên thế giới đã khiến cho nguồn cung gỗ nguyên liệu càng trở nên khan hiếm.

Về nguyên liệu rừng trồng trong nước hiện có một số hạn chế chính như:

- ✓ Gỗ có đường kính nhỏ;
- ✓ Chất lượng cây gỗ chưa đồng đều;
- ✓ Năng suất trồng rừng không cao và phân tán nhiều khu vực khác nhau trên cả nước.

Như vậy, đối với nguồn gỗ trong nước, công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, các dự án phát triển rừng nguyên liệu chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến sản lượng gỗ phục vụ cho chế biến xuất khẩu vẫn chưa được cải thiện. Theo tính toán sơ bộ, ít nhất 10 năm nữa mới hy vọng chủ động được một phần nguyên liệu trong nước khi các khu rừng trồng gỗ lớn do các doanh nghiệp phát triển bắt đầu cho khai thác (*Trung tâm Thông tin NNPTNT, 2014*)

Với nhu cầu về mặt nguyên liệu trung bình từ 29 - 30 triệu m³ gỗ nguyên liệu hàng năm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thị trường trong nước và xuất khẩu, kèm theo đó là việc đảm bảo và tuân thủ những yêu cầu về gỗ hợp pháp từ các quốc gia nhập khẩu sản phẩm gỗ, cùng với đó là các chính sách thay đổi từ các quốc gia mà Việt Nam đã và đang nhập khẩu nguyên liệu. Gần đây là sự thay đổi về chính sách xuất khẩu nguyên liệu gỗ của hai quốc gia láng giềng như Lào và Campuchia, hay chính sách về đóng cửa rừng tự nhiên của Trung Quốc. Điều này dẫn tới tình trạng cạnh tranh về thu mua nguyên liệu tại quốc gia mà Việt Nam hiện đang nhập khẩu gỗ, và

ngay chính tại thị trường Việt Nam. Dự kiến đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 10 tỷ USD thì nguồn cung gỗ nguyên liệu sẽ cần thêm khoảng 4-5 triệu m³/năm. Đây sẽ là thách thức lớn đối với năng lực cạnh tranh của ngành nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

- *Thứ hai, rủi ro pháp lý về tính hợp pháp của chuỗi cung ứng gỗ*

Hiện nay, một điều kiện bắt buộc để đảm bảo nguồn cung gỗ nguyên liệu đảm bảo tính hợp pháp để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu là các chứng chỉ phát triển rừng bền vững như chứng chỉ rừng PEFC, FSC. Một số quốc gia đi trước Việt Nam trong việc được cấp chứng chỉ rừng như Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia là những đối thủ cạnh tranh rất mạnh tham gia thị trường xuất khẩu gỗ toàn cầu. PEFC là hệ thống chứng chỉ hiện có quy mô lớn nhất trên toàn cầu, chiếm tới 59,1% tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ. Đứng ở vị trí thứ hai là hệ thống FSC, chiếm tỷ trọng 36,8%. Các hệ thống còn lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Tuy đứng ở vị trí thứ hai nhưng diện tích rừng được chứng chỉ của hệ thống FSC chỉ bằng 62% diện tích rừng có chứng chỉ của PEFC. Đến nay, gỗ rừng trồng ở Việt Nam mới chỉ có khoảng 200.000 ha được cấp chứng chỉ FSC, chiếm khoảng 8% diện tích rừng trồng cả nước. Thời gian tới, quy định 100% gỗ nguyên liệu có chứng chỉ FSC và hoặc PEFC là một thách thức lớn và rủi ro đối với doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

Bên cạnh đó cần đầu tư giải pháp công nghệ để nghiên cứu, tuyển chọn các giống cây cho năng suất cao, chất lượng tốt, có đặc tính phù hợp với sản xuất công nghiệp, đáp ứng nhu cầu sử dụng nguyên liệu trong nước và xuất khẩu. Để đảm bảo uy tín cho sản phẩm gỗ, Nhà nước cũng cần kiểm soát một cách chặt chẽ nguồn gỗ chuyển tải từ công ty mẹ ở nước ngoài vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, ngăn ngừa việc trốn thuế và lẩn tránh xuất xứ.

- *Thứ ba, rủi ro tụt hậu về công nghệ và đổi mới*

Theo chuyên gia trong ngành gỗ, áp lực lớn nhất hiện nay của cả nước chính là dây chuyền công nghệ sản xuất và chế biến gỗ. Trình độ sản xuất gỗ tại khu vực Đông Nam Á đang tương đương nhau, sự hơn thua đang được tính trên dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại. Sức ép về thay đổi công nghệ hiện đại ngày càng tăng đối với các doanh nghiệp, bởi ngoài khả năng tiết kiệm thời gian, thay thế nguồn nhân công hiệu quả, máy móc có thể giúp cho ra đời những sản phẩm đúng kỹ thuật, chất lượng thẩm mỹ mà đối tác đặt hàng đã yêu cầu. Sản xuất theo dây chuyền giúp doanh nghiệp tiết kiệm rất nhiều chi phí, sản phẩm ra đời tỷ lệ hao hụt, lỗi giảm đáng kể so với bằng sức nhân công lao động. Nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có đủ vốn để trang bị, mua sắm máy móc tiên tiến. Ví dụ, một máy CNC 5 chiều (nhập

khẩu từ Ý) - có thể làm hàng chục thao tác chính xác thay nhân công - về Việt Nam có giá trên dưới 5 tỷ đồng, đây số tiền lớn so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ... Chính vì thế cuộc chạy đua về công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ giữa các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ Việt Nam và thế mạnh đang thuộc về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

4.2. Khuyến nghị

4.2.1. Khuyến nghị chính sách

Báo cáo xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam cũng như Hội mỹ nghệ và chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh.

- *Thứ nhất: Chính sách tạo nguồn nguyên liệu*

- Cho vay trồng rừng dài hạn hơn (*trung bình khoảng 12 năm*) để lâm dân có điều kiện duy trì rừng đến sau 10 năm tuổi, tỷ lệ sinh khối nhiều hơn, tỷ lệ sử dụng gỗ cao hơn (*khoảng 35 – 40%*).

- Nghiên cứu các loài cây trồng rừng có giá trị kinh tế, phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của từng địa phương.

- Khuyến khích đầu tư các nhà máy chế biến nguyên liệu thứ cấp như: MDF, ván dăm, ván ép, ván ghép, gỗ thanh tinh chế, bột giấy... tại các vùng có nhiều rừng trồng như: Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung bộ, Duyên Hải Trung bộ và Tây Nguyên Trung bộ. Điều này sẽ giúp:

- ✓ Tạo ra các khu vực sản xuất công nghiệp tại các trung tâm trồng rừng. Tạo hiệu ứng lan tỏa về kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nông thôn, bảo đảm an sinh xã hội và đưa lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế có hiệu quả bền vững, đây là lực lượng nòng cốt để bảo vệ và phát triển rừng.

- ✓ Nguyên liệu được sử dụng một cách triệt để nhất. Từ mùn cưa, dăm bào, gỗ vụn. Sản phẩm được cung cấp đến các trung tâm chế biến gỗ với giá cả hợp lý chẳng những tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu ván nhân tạo mà còn có khả năng xuất khẩu ván nhân tạo thay vì dăm gỗ.

- *Thứ hai: Chính sách phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao*

- Tăng cường gắn kết đào tạo nhà trường với thực tiễn của doanh nghiệp: Theo đó xây dựng các chương trình đào tạo theo hướng đổi mới, nâng cao học phần thực hành cho người học. Cơ chế linh hoạt đối với đội ngũ giảng viên, cho phép các trường Đại học thực hiện chế độ thỉnh giảng từ các cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp để cập nhật kiến thức thực tế cho sinh viên.

- Hỗ trợ chi phí đào tạo để các Hiệp hội tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về hội nhập kinh tế quốc tế, đổi mới và sáng tạo, quản trị sản xuất cũng như những vấn đề mới trong môi trường kinh doanh hiện đại như trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững. Đội ngũ giảng dạy,

thành phần cơ yếu là các chuyên gia về lâm nghiệp, kinh tế, pháp luật đến từ doanh nghiệp, 50% còn lại liên kết với các trường Đại học, Cao đẳng hoặc chuyên gia nước ngoài. Có cơ chế đánh giá và công nhận kết quả đào tạo để phát triển ổn định trong dài hạn.

- Thành lập các Học viện, trung tâm nghiên cứu với sự bảo trợ của các doanh nghiệp và Hiệp hội.

- *Thứ ba: Chính sách về công nghệ sản xuất*

- Chính phủ có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nâng cao công nghệ để đón bắt các cơ hội thị trường.

- Cho hưởng vốn vay ưu đãi hoặc miễn thuế thuế thời gian đầu đối với các dự án đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

- Thành lập Hội đồng khoa học với chuyên gia từ các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ quan tư vấn độc lập để thẩm định, đánh giá các dự án đổi mới công nghệ trong ngành chế biến gỗ Việt Nam.

- *Thứ tư: Chính sách về công nghiệp phụ trợ*

- Chính phủ nên có chính sách quy hoạch các nhà máy sản xuất ván MDF, ván dăm, ván ép, giấy và bột giấy, cửa xẻ - sấy, ván ghép thanh tại các trung tâm có nhiều rừng trồng như Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung bộ và Tây nguyên.

- Xây dựng đề án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ chế biến gỗ trên cơ sở Nghị định số 111/2015/NĐ-CP quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Hỗ trợ phát triển các cụm công nghiệp hỗ trợ chế biến gỗ thành trung tâm cung cấp quy mô lớn, tiêu chuẩn thống nhất để cung cấp cho doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ.

- Khuyến khích đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ chế biến gỗ: thu hút FDI, từ nguồn lợi xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu gỗ.

- *Thứ năm: Tăng cường năng lực thực thi của doanh nghiệp*

Hiện nay liên quan đến việc giảm thiểu các rủi ro trong xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài, Chính phủ đã có nhiều chính sách đúng đắn, chương trình hành động hiệu quả tuy nhiên vẫn còn tương đối nhiều lỗ hổng như, tính pháp lý về nguồn gốc gỗ nguyên liệu chưa rõ ràng. Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa nắm bắt được những yêu cầu cụ thể về thị trường xuất khẩu, tính pháp lý nguồn gốc gỗ nguyên liệu, quy định về sử dụng lao động, quy định liên quan đến hóa chất sử dụng trong sản phẩm... Vì vậy thời gian tới, khi không gian chính sách ngày càng thu hẹp, Chính phủ cần thực thi các giải pháp được phép như xây dựng kênh

thông tin, cơ chế đối thoại cũng như chương trình tư vấn về thị trường, pháp luật đối với doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ. Trong mối quan hệ này, doanh nghiệp cần tuân thủ các quy định của Việt Nam, tăng cường trách nhiệm giải trình, tìm hiểu thông tin thị trường xuất khẩu một cách chủ động. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản phải là đầu mối thông tin, đặc biệt thông tin dự báo, đánh giá tình hình, xác định rủi ro và kiến nghị các biện pháp cần thiết đối với doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Hiện nay, xu hướng bảo hộ thị trường bằng hàng rào kỹ thuật, Bộ Công thương nên hỗ trợ Hiệp hội nhằm hình thành đầu mối cập nhật thông tin về các quy định của thị trường (sử dụng kênh tham tán thương mại, xúc tiến thương mại, tiếp cận/dịch các thông tin/chính sách có liên quan và chia sẻ rộng rãi với cộng đồng doanh nghiệp).

Ngoài ra trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam cần sát cánh bên nhau để định vị ngành chế biến gỗ của Việt Nam trên thị trường thế giới với mục tiêu xuất khẩu bền vững với cam kết “Việt Nam chung tay cùng cộng đồng thế giới vì sự phát triển thương mại gỗ hợp pháp và bền vững”.

Tài liệu tham khảo

1. Hội Mỹ nghệ và chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh, *Kiến nghị Chính phủ Nước cộng hòa XNCH Việt Nam về các chính sách phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020*.
2. Hiệp hội Gỗ và Lâm Sản Việt Nam (2017), *Gỗ Việt số 84, 85 năm 2016 và 86*.
3. Hiệp hội cao su Việt Nam, 2015, <http://www.vra.com.vn/thong-tin/dien-tich-san-luong-va-nang-suat-cay-cau-su-tai-viet-nam.7964.html>, truy cập ngày 15/3/2017.
4. Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm (2015), *Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam 2012-2014*, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends, Báo cáo.
5. Nguyễn Tôn Quyền, Cao Thị Cẩm, Tô Xuân Phúc và Trần Lê Huy (2016), *Thực trạng sử dụng nguyên liệu trong chế biến gỗ*.
6. Trung tâm Thông tin Phát triển nông nghiệp nông thôn (2014), *Báo cáo thường niên 2013, triển vọng 2014*.
7. Tổng cục Hải quan, *Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2015*.
8. Tổng cục Hải quan, *Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2016*.
9. Tạp chí của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam: <http://goviet.org.vn/>.

